ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
Trường: ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
- Sứ mệnh: Trường Đại học Sư phạm- Đại học Đà Nẵng có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung - Tây Nguyên.
- Địa chỉ của Trường: số 459 đường Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, Đà Nẵng.
- Trang thông tin điện tử của Trường: **http://ued.udn.vn**
- Email**: ued@ued.udn.vn**

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019(người học)

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	**Chính quy**								
1	**Sau đại học**								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Quản lý giáo dục	1							1
1.1.2	Hoá hữu cơ				7				7
1.1.3	Hệ thống thông tin					3			3
1.1.4	Đại số và lí thuyết số					0			0
1.1.5	Ngôn ngữ học							7	7
1.1.6	Văn học Việt Nam							7	7
1.1.7	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	0							0
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	76							76
1.2.2	Quản lý giáo dục	324							324
1.2.3	Giáo dục học	40							40
1.2.4	Hoá hữu cơ				6				6
1.2.5	Hoá lí thuyết và hoá lí				30				30
1.2.6	Sinh học thực nghiệm				16				16

1.2.7	Sinh thái học				21				21
1.2.8	Toán giải tích					29			29
1.2.9	Đại số và lí thuyết số					18			18
1.2.10	Phương pháp toán sơ cấp					56			56
1.2.11	Hệ thống thông tin					25			25
1.2.12	Tâm lý học							19	19
1.2.13	Văn học Việt Nam							38	38
1.2.14	Ngôn ngữ học							27	27
1.2.15	Lịch sử Việt Nam							28	28
1.2.16	Việt Nam học							18	18
1.2.17	Quản lý tài nguyên và môi trường							0	0
2	**Đại học**								
2.1	Chính quy								
2.1.1	*Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên*								
2.1.1.1	Giáo dục Mầm non	272							272
2.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	328							328
2.1.1.3	Giáo dục Chính trị	121							121
2.1.1.4	Sư phạm Toán học	255							255
2.1.1.5	Sư phạm Tin học	72							72
2.1.1.6	Sư phạm Vật lý	161							161
2.1.1.7	Sư phạm Hoá học	196							196
2.1.1.8	Sư phạm Sinh học	57							57
2.1.1.9	Sư phạm Ngữ văn	200							200
2.1.1.10	Sư phạm Lịch sử	122							122
2.1.1.11	Sư phạm Địa lý	110							110
2.1.1.12	Sư phạm Âm nhạc	121							121
2.1.1.13	Giáo dục Công dân	17							17
2.1.1.14	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	10							10
2.1.1.15	Sư phạm khoa học tự nhiên	0							0
2.1.1.16	Sư phạm công nghệ	0							0
2.1.1.17	Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học	0							0
2.1.1.18	Công nghệ sinh học				152				152
2.1.1.19	Hoá học				260				260
2.1.1.20	Địa lý tự nhiênkỹ thuật				33				33
2.1.1.21	Khoa học môi trường				105				105
2.1.1.22	Toán ứng dụng					119			119
2.1.1.23	Công nghệ thông tin					909			909
2.1.1.24	Lịch sử							68	68
2.1.1.25	Văn học							224	224
2.1.1.26	Văn hoá học							153	153
2.1.1.27	Việt Nam học							554	554

2.1.1.28	Tâm lý học							371	371
2.1.1.29	Địa lý học							296	296
2.1.1.30	Công tác xã hội							209	209
2.1.1.31	Vật lý học				67				67
2.1.1.32	Báo chí							664	664
2.1.1.33	Quản lý tài nguyên và môi trường							121	121
2.1.1.34	Giáo dục Thể chất	0							0
2.1.2	*Các ngành đào tạo ưu tiên*								
2.1.2.1	*Ngành…*								
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên								
2.4.1	*Ngành….*								
3	**Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
3.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								
II	**Vừa làm vừa học**								
1	**Đại học**								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	Giáo dục Mầm non	335							335
1.1.2	Giáo dục Tiểu học	341							341
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.2.1	Giáo dục Mầm non	1528							1528
1.2.2	Giáo dục Tiểu học	435							435
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.3.1	Giáo dục Mầm non	412							412
1.3.2	Giáo dục Tiểu học	327							327
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH								
1.4.1	*Ngành….*								
2	**Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**								
2.1	Vừa làm vừa học	315							315
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT QG)

Stt	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	**Nhóm ngành I** - Ngành **1**: SP Toán học	**36**	**45**		**40**	**96**	
	Tổ hợp 1:Toán- Lý- Hóa	30	40	19.5		80	19.0
	Tổ hợp 2:Toán-Lý- Anh	6	5	19.5		16	19.0
	- Ngành **2**: SP Tin học	**36**	**0**	21.0	**40**	**4**	19.4
	Tổ hợp 1: Toán- Lý- Hóa					4	
	Tổ hợp 2: Toán-Lý- Anh					0	
	- Ngành **3**: SP Vật lý	**36**	**34**		**40**	**45**	
	Tổ hợp 1: Lý- Toán- Hóa		26	17.0		40	18.0
	Tổ hợp 2: Lý-Toán- Anh		8	17.0		5	18.0
	- Ngành **4**: SP Hóa học	**36**	**40**		**40**	**65**	
	Tổ hợp 1: Hóa- Toán-Lý		15	18.5		40	18.05
	Tổ hợp 2: Hóa- Toán-Anh		4	18.5		15	18.05
	Tổ hợp 3: Hóa- Toán-Anh		21	18.5		10	18.05
	- Ngành **5**: SP Sinh học	**36**	**14**		**40**	**2**	0
	Tổ hợp 1:Sinh- Toán-Hóa		13	17.0		2	
	Tổ hợp 2:Sinh- Toán-Anh		1	17.0		0	
	- Ngành **6**: SP Ngữ Văn	**36**	**48**		**40**	**73**	
	Tổ hợp 1:Văn- Sử - Địa		19	21.0		60	19.50
	Tổ hợp 2:Văn- GDCD- Toán		23	21.0		13	19.50
	Tổ hợp 3:Văn- GDCD- Anh		6	21.0		10	19.50
	- Ngành **7**: SP Lịch sử	**36**	**22**		**25**	**32**	
	Tổ hợp 1:Sử- Văn-GDCD		12	17.0		20	18.0
	Tổ hợp 2:Sử- Văn-Địa		10	17.0		12	18.0
	- Ngành **8**: SP Địa lý	**36**	**21**		**25**	**19**	
	Tổ hợp 1:Địa-Văn-Sử		20	17.5		10	18.0
	Tổ hợp 2:Địa-Văn-Anh		1	17.5		9	18.0
	- Ngành **9**: GD Mầm non	**45**	**70**		**100**	**75**	
	Tổ hợp 1:Năng khiếu (Đọc		70	19.25		75	18.35

	điễn cảm, Hát)-Toán-Văn						
	- Ngành **10**: GD Tiểu hoc	**45**	**69**		**100**	**158**	
	Tổ hợp 1:Toán-Văn-Anh		69	17.75		158	18.00
	- Ngành **11**:GD Chính trị	**36**	**28**		**40**	**25**	
	Tổ hợp 1:Văn-Địa-Sử		8	19.0		15	18.00
	Tổ hợp 2:Văn-GDCD-Địa		19	19.0		5	18.00
	Tổ hợp 3:Văn-GDCD-Anh		1	19.0		5	18.00
	Tổ hợp 4:Văn-Toán-Anh					**0**	18.00
	- Ngành **12**: SP Âm nhạc	**30**	**31**		**35**	**26**	
	Tổ hợp 1:NK Âm nhạc 1 - NK Âm nhac2- Văn		31	20.65		26	23.55
	- Ngành **13**: GD Công dân	0			50	16	18.00
	Tổ hợp 1. Văn-Sử-Địa					5	
	Tổ hợp 2. *Văn-GDCD-Địa*					7	
	Tổ hợp 3. Văn-GDCD-Anh					0	
	Tổ hợp 4. Văn-GDCD-Sử					4	
	- Ngành **14**: SP Khoa học tự nhiên	0			50	8	18.00
	Tổ hợp 1: Toán- Lý- Hóa					4	
	Tổ hợp 2: Toán-Lý- Sinh					2	
	Tổ hợp 3: Toán-Hóa- Sinh					2	
	Tổ hợp 4:Toán-KHTN-Anh					0	
	- Ngành **15**: SP Lịch sử - Địa lý	0			100	10	18.00
	Tổ hợp 1: Sử- Văn-GDCD					5	
	Tổ hợp 2: Sử- Văn-Địa					5	
	Tổ hợp 3: Địa- Văn-GDCD					0	
	Tổ hợp 4: Văn-GDCD-Anh					0	
2	**Khối ngành IV**	460	92	15,0-15,7	380	49	18,0-18,7
3	**Nhóm ngành V**	760	290	15,0	650	196	17,6
4	**Nhóm ngành VII**	1220	783	15,0-17,0	1000	469	15,0-20,25

- Khối ngành/ Nhóm ngành I*: Kê khai theo ngành

- Nếu tuyển sinh năm 2020 thì "Năm tuyển sinh -2": là năm tuyển sinh 2018; "Năm tuyển sinh -1": là năm tuyển sinh 2019

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

*- Tổng diện tích đất của trường: **47585,0** m^2*

*- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **146** phòng, **7.280** m^2*

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	*Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu*	106	15656
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1818
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11	3349
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	51	7839
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	37	2146
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	316
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	4	188
2.	*Thư viện, trung tâm học liệu*	1	1330
3.	*Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập*	36	4359
	Tổng	143	21345

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
I	**Phòng Thực hành**		
1.	Phòng TH Multimedia III	Máy vi tính, máy chiếu	- Giảng dạy cho cho tất cả các ngành đào tạo; - Ngành Công nghệ thông tin, Công nghệ thông tin CLC
2.	Phòng Thực hành Tin học	Máy vi tính, máy chiếu	
3.	Phòng Máy tính Đại cương	Máy vi tính đầy đủ	
4.	Phòng học Ngoại ngữ	Máy vi tính đầy đủ, head phone	
5.	Phòng Studio	Máy ghi, máy vi tính, máy in	
6.	Phòng Thực hành Báo chí	Máy quay, máy vi tính, máy in, máy ảnh, máy chiếu	
7.	Phòng DA gói TB dùng chung	Máy photo, máy in, máy vi tính	

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
8.	Phòng Máy tính chuyên ngành 1	Máy vi tính, bảng, máy chiểu	
9.	Phòng Máy tính chuyên ngành 2	Máy vi tính, bảng, máy chiểu	
10.	Phòng tư vấn tâm lý học đường	Bàn ghế, bảng, âm thanh	Tâm lý học và Công tác xã hội
11.	Phòng thực hành Địa lý	Vật mẫu CN Địa lý, bảng	Địa lý học
12.	Phòng thực hành thanh nhạc	Đàn, micro, bảng	Sư phạm Âm nhạc và GD Mầm non
13.	Phòng tập múa	Máy casset, dụng cụ tập múa, gương.	
II	**Phòng thí nghiệm**		
1.	Phòng thí nghiệm vật lý đại cương 1- Sư phạm	Các thiết bị TN Vật lý	- Khối ngành IV - Sư phạm Vật lý
2.	Phòng thí nghiệm vật lý đại cương - Bách Khoa	Các thiết bị TN Vật lý	
3.	Phòng thí nghiệm vật lý đại cương 2 SP	Các thiết bị TN SP Vật lý	
4.	Phòng thí nghiệm Phương pháp giảng dạy	Các thiết bị TN SP Vật lý	
5.	Phòng thí nghiệm chuyên đề	Các thiết bị thí nghiệm Vật lý	
6.	Phòng thí nghiệm Hóa ĐC và Hóa lý BK	Dụng cụ TN Hóa ĐC và Hóa lý	- Khối ngành IV - Sư phạm Hóa học
7.	Phòng thí nghiệm Hóa lý 1 và hóa lý 2 BK	Dụng cụ TN Hóa lý	
8.	Phòng thí nghiệm Hữu cơ và Hóa dược khu D-BK	Dụng cụ TN Hữu cơ và Hóa dược	- Khối ngành IV - Sư phạm Hóa học
9.	Phòng thí nghiệm môi trường và PT mẫu B2 SP	Dụng cụ TN môi trường và Phân tích	
10.	Phòng thí nghiệm PP giảng dạy B2 SP	Dụng cụ TN PP giảng dạy	
11.	Phòng thí nghiệm sắc ký và phân tích nguyên tố	Dụng cụ TN sắc ký và phân tích nguyên tố	
12.	Phòng thí nghiệm chuyên đề 1 và chuyên đề 2, B7 SP	Dụng cụ TN chuyên đề SP	
13.	Phòng thí nghiệm xử lý mẫu B2 SP	Dụng cụ TN xử lý mẫu	
14.	Phòng thí nghiệm vô cơ BK	Dụng cụ TN vô cơ	
15.	Phòng thí nghiệm Phân tích 1 và	Dụng cụ TN Phân tích Hóa	- Khối ngành IV

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
	Phân tích 2 BK		- Sư phạm Sinh học - Quản lý tài nguyên và môi trường
16.	Phòng thí nghiệm công nghệ môi trường	Dụng cụ TN công nghệ môi trường	
17.	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	Dụng cụ TN công nghệ sinh học	
18.	Phòng thí nghiệm vi sinh Hóa sinh	Dụng cụ TN vi sinh Hóa sinh	
19.	Nhà thực nghiệm sinh học	Thùng chứa nước, máy bơm	
20.	Phòng thí nghiệm thực vật	Dụng cụ TN thực vật	
21.	Phòng thí nghiệm Di truyền - sinh học động vật	Dụng cụ TN di truyền - sinh học động vật	
22.	Phòng thí nghiệm phương pháp giảng dạy sinh học	Dụng cụ TN phương pháp giảng dạy sinh học	

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	17,935
2.	Khối ngành II	-
3.	Khối ngành III	-
4.	Khối ngành IV	4,061
5.	Khối ngành V	1,200
6.	Khối ngành VI	-
7.	Khối ngành VII	7,603

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Bùi Bích Hạnh	Nữ		TS	Văn học Việt Nam				7229030	Văn học
2.	Bùi Đình Tuân	Nam		ThS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
3.	Bùi Ngọc Phương Châu	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ				7140202	Giáo dục Tiểu học
4.	Bùi Thị Thanh Diệu	Nữ		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
5.	Bùi Thị Thơ	Nữ		TS	Nông nghiệp				7420201	Công nghệ sinh học
6.	Bùi Trọng Ngoãn	Nam	PGS	TS	Ngôn ngữ học				7320101	Báo chí
7.	Bùi Trúc Linh	Nam		ThS	Lịch sử thế giới				7229010	Lịch sử
8.	Bùi Văn Vân	Nam		ThS	Giáo dục học				7229040	Văn hoá học
9.	Bùi Việt Phú	Nam		TS	Quản lý giáo dục		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
10.	Bùi Xuân Vững	Nam		TS	Hóa phân tích				7480201	Công nghệ thông tin
11.	Cao Thị Xuân Phượng	Nữ		TS	Văn học Việt Nam				7320101	Báo chí
12.	Cao Văn Nuôi	Nam		TS	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin
13.	Chử Văn Tiệp	Nam		TS	Toán giải tích				7480201	Công nghệ thông tin
14.	Đàm Nghĩa Hiếu	Nữ		TS	Văn học Việt Nam				7229030	Văn học
15.	Đàm Văn Thọ	Nam		ThS	Mỹ thuật				7140202	Giáo dục Tiểu học
16.	Đặng Hồng Cam Vũ	Nữ		ThS	Báo chí				7320101	Báo chí
17.	Đặng Hùng Vĩ	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7140202	Giáo dục Tiểu học
18.	Đặng Thị Thùy Dương	Nữ		ThS	LL&PPDH Lịch sử				7140218	Sư phạm Lịch sử
19.	Đặng Văn Kiểu	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
20.	Đào Thị Linh Giang	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non				7140202	Giáo dục Tiểu học
21.	Đào Thị Thanh Hà	Nữ		TS	Giáo dục Thể chất và Huấn luyện TT				7140206	Giáo dục Thể chất
22.	Đào Văn Dũng	Nam		ThS	Hóa hữu cơ				7140212	Sư phạm Hoá học

23.	Đinh Thanh Khẩn	Nam		TS	Vật lý chất rắn				7140246	Sư phạm công nghệ
24.	Đinh Thị Phượng	Nữ		TS	Triết học				7140205	Giáo dục Chính trị
25.	Đinh Thị Thu Hằng	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
26.	Đinh Văn Tạc	Nam		TS	Hóa vô cơ				7480201	Công nghệ thông tin
27.	Đinh Xuân Lâm	Nam		ThS	Quản lý giáo dục				7140209	Sư phạm Toán học
28.	Đỗ Quốc Hùng	Nam		ThS	Giáo dục Thể chất và Huấn luyện Thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
29.	Đỗ Thị Thuý Vân	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
30.	Đoạn Chí Cường	Nam		ThS	Quản lý môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
31.	Đoàn Duy Bình	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7140210	Sư phạm Tin học
32.	Đoàn Thanh Phương	Nữ		TS	Khoa học môi trường				7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
33.	Đoàn Thị Thông	Nữ		ThS	Địa lý học				7310501	Địa lý học
34.	Đoàn Thị Vân	Nữ		TS	Công nghệ sinh học				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
35.	Dụng Văn Lữ	Nam		TS	Vật lý lý thuyết				7140211	Sư phạm Vật lý
36.	Dương Đình Tùng	Nam		TS	Triết học				7140204	Giáo dục Công dân
37.	Dương Thùy Trâm	Nữ		ThS	Quản trị truyền thông				7320101	Báo chí
38.	Giang Thị Kim Liên	Nữ	PGS	TS	Hóa hữu cơ				7140212	Sư phạm Hoá học
39.	Hà Văn Hoàng	Nam		TS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
40.	Hồ Minh Hoành	Nam		ThS	Hệ thống thông tin				7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học
41.	Hồ Ngọc Tú	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
42.	Hồ Thanh Hải	Nam		ThS	Giáo dục chính trị				7140205	Giáo dục Chính trị
43.	Hồ Thị Thúy Hằng	Nữ		TS	Tâm lý học				7760101	Công tác xã hội
44.	Hồ Trần Ngọc Oanh	Nữ		ThS	Ngôn ngữ				7140217	Sư phạm Ngữ văn
45.	Hoàng Đình Phương	Nam		ThS	Lý luận âm nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc

46.	Hoàng Đình Triển	Nam		TS	Vật lý lý thuyết				7480201	Công nghệ thông tin
47.	Hoàng Hoài Thương	Nữ		ThS	Ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc				7229040	Văn hoá học
48.	Hoàng Nam Hải	Nam		TS	LL&PPDH Toán				7140202	Giáo dục Tiểu học
49.	Hoàng Nhật Quy	Nam		TS	Toán giải tích				7140209	Sư phạm Toán học
50.	Hoàng Thế Hải	Nam		TS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
51.	Hoàng Thị Diệu Hương	Nữ		TS	Địa lý học				7310501	Địa lý học
52.	Hoàng Thị Mai Sa	Nữ		ThS	Văn hóa học				7229040	Văn hoá học
53.	Hoàng Trọng Lợi	Nam		ThS	Giáo dục Thể chất và Huấn luyện TT				7140206	Giáo dục Thể chất
54.	Kiều Thị Kính	Nữ		TS	Khoa học môi trường				7310501	Địa lý học
55.	Lại Quang Minh	Nam		ThS	Điện tử - Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
56.	Lê Đình Sơn	Nam	PGS	TS	Quản lý giáo dục				7140246	Sư phạm công nghệ
57.	Lê Đức Luận	Nam	PGS	TS	Ngôn ngữ học				7320101	Báo chí
58.	Lê Hải Trung	Nam		TS	Toán học mô hình				7140209	Sư phạm Toán học
59.	Lê Hoàng Trí	Nam		TS	Toán giải tích				7480201	Công nghệ thông tin
60.	Lê Hồng Sơn	Nam		TS	Vật lý chất rắn				7480201	Công nghệ thông tin
61.	Lê Mỹ Dung	Nữ		TS	Tâm lý học				7760101	Công tác xã hội
62.	Lê Ngọc Hành	Nam		ThS	Quản lý đất đai				7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
63.	Lê Quang Sơn	Nam	PGS	TS	Quản lý giáo dục				7310401	Tâm lý học
64.	Lê Sao Mai	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học				7140217	Sư phạm Ngữ văn
65.	Lê Thanh Huy	Nam		TS	LL&PPDH Vật lý				7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
66.	Lê Thị Anh Kiều	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
67.	Lê Thị Châu	Nữ		ThS	Giáo dục Mầm non				7140212	Sư phạm Hoá học
68.	Lê Thị Duyên	Nữ		ThS	Giáo dục học				7229040	Văn hoá học
69.	Lê Thị Hằng	Nữ		ThS	Giáo dục học				7229040	Văn hoá học

70.	Lê Thị Hiền	Nữ		TS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
71.	Lê Thị Hoài Thương	Nữ		ThS	Mỹ thuật		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
72.	Lê Thị Lâm	Nữ		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
73.	Lê Thị Mai	Nữ		TS	Lịch sử Trung Quốc				7140218	Sư phạm Lịch sử
74.	Lê Thị Minh Phương	Nữ		ThS	LL&PPDH Vật lý				7140246	Sư phạm công nghệ
75.	Lê Thị Ngọc Lan	Nữ		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
76.	Lê Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Vật lý nguyên tử				7140211	Sư phạm Vật lý
77.	Lê Thị Thanh Bình	Nữ		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
78.	Lê Thị Thanh Nhàn	Nữ		ThS	Văn học Việt Nam		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
79.	Lê Thị Thanh Tịnh	Nữ		ThS	LL&PPDH Ngữ văn				7140217	Sư phạm Ngữ văn
80.	Lê Thị Thu Hiền	Nữ		TS	Văn hóa học				7320101	Báo chí
81.	Lê Thị Tuyết Anh	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ				7140246	Sư phạm công nghệ
82.	Lê Thị Tuyết Mai	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Chính trị				7140205	Giáo dục Chính trị
83.	Lê Tự Hải	Nam	PGS	TS	Công nghệ điện hóa				7440112	Hoá học
84.	Lê Tự Nam Long	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán				7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học
85.	Lê Văn Dũng	Nam		TS	Xác suất thống kê				7460112	Toán ứng dụng
86.	Lê Văn Mỹ	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
87.	Lê Văn Thanh Sơn	Nam		ThS	Quang học				7440102	Vật lý học
88.	Lê Vân Trúc Ly	Nữ		ThS	Báo chí				7320101	Báo chí
89.	Lê Văn Trung	Nam		TS	Lý luận văn học				7320101	Báo chí
90.	Lê Viết Chung	Nam		ThS	PPDH Toán - Tin				7140210	Sư phạm Tin học
91.	Lê Vũ Khánh Trang	Nữ		ThS	Thực vật học				7420201	Công nghệ sinh học
92.	Lê Vũ Trường Sơn	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý				7440102	Vật lý học

93.	Lương Quốc Tuyển	Nam		TS	Toán giải tích				7480201	Công nghệ thông tin
94.	Lưu Trang	Nam	PGS	TS	Lịch sử Việt Nam				7140218	Sư phạm Lịch sử
95.	Mai Thị Cẩm Nhung	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
96.	Mai Thị Kiều Liên	Nữ		TS	Vật lý chất rắn				7310501	Địa lý học
97.	Mai Văn Bảy	Nam		ThS	Hóa lý thuyết và hóa lý				7140212	Sư phạm Hoá học
98.	Ngô Minh Hiền	Nữ	PGS	TS	Văn học Việt Nam				7140217	Sư phạm Ngữ văn
99.	Ngô Thanh Lâm	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
100.	Ngô Thị Bích Thủy	Nữ		ThS	LL&PPDH Toán				7460112	Toán ứng dụng
101.	Ngô Thị Hoàng Vân	Nữ		ThS	Công nghệ sinh học				7140212	Sư phạm Hoá học
102.	Ngô Thị Hường	Nữ		ThS	Việt Nam học				7310630	Việt Nam học
103.	Ngô Thị Mỹ Bình	Nữ		ThS	Hóa vô cơ				7140202	Giáo dục Tiểu học
104.	Nguyễn Bá Vũ Chính	Nam		ThS	Khoa học Vật liệu				7140246	Sư phạm công nghệ
105.	Nguyễn Bảo Hoàng Thanh	Nam	PGS	TS	LL&PPDH Vật lý				7140211	Sư phạm Vật lý
106.	Nguyễn Công Thùy Trâm	Nữ		TS	Sinh lý người và động vật				7760101	Công tác xã hội
107.	Nguyễn Đại Dương	Nam		TS	Đại số và lý thuyết số				7480201	Công nghệ thông tin
108.	Nguyễn Đặng Thảo Nguyên	Nữ		ThS	Địa lý học				7140219	Sư phạm Địa lý
109.	Nguyễn Đình Chương	Nam		TS	Công nghệ môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
110.	Nguyễn Đình Lầu	Nam		TS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
111.	Nguyễn Duy Phương	Nữ		TS	Lịch sử Việt Nam				7229010	Lịch sử
112.	Nguyễn Duy Quý	Nam		ThS	Chính trị học				7140204	Giáo dục Công dân
113.	Nguyễn Duy Thái Sơn	Nam		TS	Phương trình vi phân và tích phân				7140209	Sư phạm Toán học
114.	Nguyễn Hải Như	Nam		ThS	Lịch sử Đảng				7229010	Lịch sử
115.	Nguyễn Hoàng Hải	Nam		TS	Quản lý giáo dục				7140201	Giáo dục Mầm non
116.	Nguyễn Hoàng Phương	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học				7229030	Văn học

117.	Nguyễn Hoàng Thân	Nam		TS	Hán Nôm				7310630	Việt Nam học
118.	Nguyễn Hoàng Thành	Nam		ThS	Toán học tính toán				7460112	Toán ứng dụng
119.	Nguyễn Hoàng Tịnh Uyên	Nữ		ThS	LL&PPDH Âm nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
120.	Nguyễn Minh Lý	Nam		TS	Nông nghiệp				7420201	Công nghệ sinh học
121.	Nguyễn Minh Phương	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam				7310630	Việt Nam học
122.	Nguyễn Nam Hải	Nam		ThS	Phương pháp Toán sơ cấp				7140202	Giáo dục Tiểu học
123.	Nguyễn Ngọc Châu	Nam		TS	Đại số và lý thuyết số				7480201	Công nghệ thông tin
124.	Nguyễn Ngọc Siêng	Nam		ThS	Điện tử viễn thông				7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học
125.	Nguyễn Phan Lâm Quyên	Nữ		ThS	Giáo dục học				7140202	Giáo dục Tiểu học
126.	Nguyễn Phi Hùng	Nam		TS	Khoa học cây trồng				7140213	Sư phạm Sinh học
127.	Nguyễn Phú Nghĩ	Nam		ĐH	Hóa học				7140213	Sư phạm Sinh học
128.	Nguyễn Phương Khánh	Nữ		TS	Văn học nước ngoài				7320101	Báo chí
129.	Nguyễn Quang Giao	Nam	PGS	TS	Quản lý giáo dục				7310630	Việt Nam học
130.	Nguyễn Quang Huy	Nam		TS	Văn học Việt Nam				7320101	Báo chí
131.	Nguyễn Quý Tuấn	Nam		TS	Vật lý chất rắn				7140211	Sư phạm Vật lý
132.	Nguyễn Tấn Lê	Nam	PGS	TS	Sinh học				7140213	Sư phạm Sinh học
133.	Nguyễn Thanh Trường	Nam		TS	Lý luận văn học				7229040	Văn hoá học
134.	Nguyễn Thanh Tưởng	Nam		TS	Quản lý môi trường				7310501	Địa lý học
135.	Nguyễn Thị Bảo Trâm	Nữ		TS	Vật lí Chất rắn				7140211	Sư phạm Vật lý
136.	Nguyễn Thị Bích Hằng	Nữ		ThS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
137.	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nữ		ThS	Tâm lý học				7760101	Công tác xã hội
138.	Nguyễn Thị Diệu	Nữ		ThS	Địa lý tự nhiên				7140219	Sư phạm Địa lý
139.	Nguyễn Thị Diệu Hà	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
140.	Nguyễn Thị Hà Phương	Nữ		ThS	Phương pháp Toán sơ cấp				7460112	Toán ứng dụng
141.	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		ThS	Phương pháp Toán sơ				7140201	Giáo dục Mầm non

					cấp					
142.	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		ThS	LL&PPDH Sinh học				7140213	Sư phạm Sinh học
143.	Nguyễn Thị Hằng Phương	Nữ		TS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
144.	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ		ThS	Luật học				7140204	Giáo dục Công dân
145.	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		ThS	Địa lý học				7140219	Sư phạm Địa lý
146.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
147.	Nguyễn Thị Hương	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị				7140205	Giáo dục Chính trị
148.	Nguyễn Thị Hường	Nữ		ThS	Hóa vô cơ				7440112	Hoá học
149.	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ		ThS	Quản lý môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
150.	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		ThS	Hóa phân tích				7140212	Sư phạm Hoá học
151.	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ		ThS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
152.	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Nữ		ThS	LL&PPDH Âm nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
153.	Nguyễn Thị Lộc	Nữ		ThS	Quản trị doanh nghiệp du lịch				7310630	Việt Nam học
154.	Nguyễn Thị Mai Thủy	Nữ		ThS	Đại số và lý thuyết số				7140202	Giáo dục Tiểu học
155.	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ		ThS	Quang phổ				7140211	Sư phạm Vật lý
156.	Nguyễn Thị Mỹ Đức	Nữ		ThS	Vật lý chất rắn				7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
157.	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		TS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
158.	Nguyễn Thị Phương Trang	Nữ		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
159.	Nguyễn Thị Sinh	Nữ		ThS	Phương pháp Toán sơ cấp				7460112	Toán ứng dụng
160.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		TS	Địa lý				7140219	Sư phạm Địa lý
161.	Nguyễn Thị Thu Hồng	Nữ		ThS	Kỹ thuật môi trường đất và nước				7140202	Giáo dục Tiểu học
162.	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		ThS	Thanh nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
163.	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ		TS	Toán giải tích				7480201	Công nghệ thông tin
164.	Nguyễn Thị Thúy Nga	Nữ		ThS	LL&PPDH Văn - TV				7140202	Giáo dục Tiểu học

165.	Nguyễn Thị Thy Nga	Nữ		ĐH	Hóa phân tích - môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
166.	Nguyễn Thị Trâm Anh	Nữ		TS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
167.	Nguyễn Thị Triều Tiên	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
168.	Nguyễn Thị Tường Vi	Nữ		TS	Nuôi trồng thủy sản				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
169.	Nguyễn Thị Vui	Nữ		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
170.	Nguyễn Thị Xuân Hoài	Nữ		TS	Vật lý lý thuyết				7140246	Sư phạm công nghệ
171.	Nguyễn Thị Yến	Nữ		ThS	Văn hóa				7310630	Việt Nam học
172.	Nguyễn Tiên Hoàng	Nam		TS	Công nghệ hóa - sinh học				7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
173.	Nguyễn Toàn Quyền	Nam		ThS	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
174.	Nguyễn Trần Nguyên	Nam		TS	Hóa hữu cơ				7310501	Địa lý học
175.	Nguyễn Trần Quốc Vinh	Nam		TS	Hệ thống thông tin				7140210	Sư phạm Tin học
176.	Nguyễn Văn An	Nam		ThS	Trắc địa bản đồ				7310501	Địa lý học
177.	Nguyễn Văn Din	Nam		ĐH	Hóa học				7440112	Hoá học
178.	Nguyễn Văn Đông	Nam		ThS	Luật học				7140204	Giáo dục Công dân
179.	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	PGS	TS	Vật lý lý thuyết				7440102	Vật lý học
180.	Nguyễn Văn Khánh	Nam		ThS	Sinh thái học				7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
181.	Nguyễn Văn Sang	Nam		TS	Lịch sử thế giới				7229010	Lịch sử
182.	Nguyễn Văn Thà	Nam		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán				7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học
183.	Nguyễn Văn Thái	Nam		TS	Địa lý học				7140219	Sư phạm Địa lý
184.	Phạm Anh Phương	Nam		TS	Toán cho MT và HT tính toán				7480201	Công nghệ thông tin
185.	Phạm Dương Thu Hằng	Nữ		ThS	Khoa học máy tính				7140210	Sư phạm Tin học
186.	Phạm Quý Mười	Nam		TS	Toán giải tích				7140209	Sư phạm Toán học

187.	Phạm Thị Hương	Nữ		ThS	Báo chí				7320101	Báo chí
188.	Phạm Thị Kiều Duyên	Nữ		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
189.	Phạm Thị Lấm	Nữ		ThS	Du lịch				7310630	Việt Nam học
190.	Phạm Thị Mỹ	Nữ		TS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
191.	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Báo chí				7320101	Báo chí
192.	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		ThS	Lý luận văn học				7140217	Sư phạm Ngữ văn
193.	Phạm Thị Tú Trinh	Nữ		ThS	Văn hóa học				7229040	Văn hoá học
194.	Phan Anh Tuấn	Nam		ThS	Toán học lý thuyết				7140202	Giáo dục Tiểu học
195.	Phan Đức Tuấn	Nam		TS	Toán giải tích				7140209	Sư phạm Toán học
196.	Phan Liễn	Nam		ThS	LL&PPDH Vật lý				7140202	Giáo dục Tiểu học
197.	Phan Quang Như Anh	Nữ		ThS	Phương pháp Toán sơ cấp				7460112	Toán ứng dụng
198.	Phan Thảo Thơ	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ				7140202	Giáo dục Tiểu học
199.	Phan Thị Hoa	Nữ		TS	Động vật học				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
200.	Phan Thị Nga	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
201.	Phan Thị Quỳnh Lam	Nữ		ThS	LL&PPDH Âm nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
202.	Phùng Khánh Chuyên	Nữ		ThS	Khoa học môi trường		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
203.	Phùng Việt Hải	Nam		TS	LL&PPDH Vật lý				7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
204.	Tăng Chánh Tín	Nam		ThS	Việt Nam học				7310630	Việt Nam học
205.	Tô Văn Hạnh	Nam		ThS	Việt Nam học				7310630	Việt Nam học
206.	Tôn Nữ Diệu Hằng	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
207.	Tôn Thất Tú	Nam		TS	Xác suất thống kê				7480201	Công nghệ thông tin
208.	Trầm Thị Trạch Oanh	Nữ		ThS	Mỹ thuật tạo hình				7140202	Giáo dục Tiểu học
209.	Trần Ái Vân	Nữ		ThS	Văn học nước ngoài				7229030	Văn học

210.	Trần Chín	Nam		ThS	Giáo dục học ngành Toán		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
211.	Trần Đình Phụng	Nam		TS	Luật học				7140205	Giáo dục Chính trị
212.	Trần Đức Mạnh	Nam		TS	Hóa hữu cơ				7140212	Sư phạm Hoá học
213.	Trần Hồ Uyên	Nữ		ThS	Quản lý môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
214.	Trần Lê Nhật Quang	Nam		TS	Giáo dục Thể chất và Huấn luyện TT				7140206	Giáo dục Thể chất
215.	Trần Mạnh Lục	Nam		TS	Hóa hữu cơ				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
216.	Trần Nam Sinh	Nam		TS	Đại số và lý thuyết số				7480201	Công nghệ thông tin
217.	Trần Ngọc Sơn	Nam		ThS	Sinh thái học				7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
218.	Trần Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ		TS	Quản lý môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
219.	Trần Phan Hiếu	Nam		ThS	Kinh tế chính trị				7140205	Giáo dục Chính trị
220.	Trần Quang Dần	Nam		TS	Công nghệ sinh học				7140202	Giáo dục Tiểu học
221.	Trần Quốc Chiến	Nam	PGS	TS	Toán điều khiển tối ưu				7480201	Công nghệ thông tin
222.	Trần Quỳnh	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý				7140211	Sư phạm Vật lý
223.	Trần Thị Ân	Nữ		TS	Hệ thống thông tin xử lý địa lý				7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
224.	Trần Thị Diệu My	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ				7140212	Sư phạm Hoá học
225.	Trần Thị Hòa	Nữ		TS	Báo chí truyền thông				7320101	Báo chí
226.	Trần Thị Hồng	Nữ		TS	Quang phổ				7440102	Vật lý học
227.	Trần Thị Hồng Loan	Nữ		ThS	Hóa hợp chất thiên nhiên				7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên
228.	Trần Thị Hương Xuân	Nữ		ThS	LL&PPDH Vật lý				7140211	Sư phạm Vật lý
229.	Trần Thị Huyền Trân	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non				7140217	Sư phạm Ngữ văn

230.	Trần Thị Kim Cúc	Nữ		ThS	Giáo dục học				7140217	Sư phạm Ngữ văn
231.	Trần Thị Mai An	Nữ		TS	Nhân học văn hóa				7310630	Việt Nam học
232.	Trần Thị Ngọc Bích	Nữ		ThS	Hóa vô cơ				7440112	Hoá học
233.	Trần Thị Ngọc Hà	Nữ		ThS	Nghệ thuật điện ảnh - truyền hình				7320101	Báo chí
234.	Trần Thị Tuyết	Nữ		ThS	Báo chí				7320101	Báo chí
235.	Trần Thị Yến Minh	Nữ		ThS	Báo chí truyền thông				7320101	Báo chí
236.	Trần Thụy Anh	Nữ		ThS	LL&PPDH Ngữ văn				7140217	Sư phạm Ngữ văn
237.	Trần Văn Hưng	Nam		TS	Công nghệ chế tạo máy				7480201	Công nghệ thông tin
238.	Trần Văn Sáng	Nam	PGS	TS	Ngôn ngữ học				7229030	Văn học
239.	Trần Xuân Bách	Nam	PGS	TS	Quản lý giáo dục				7140218	Sư phạm Lịch sử
240.	Trịnh Đăng Mậu	Nam		TS	Sinh học				7310501	Địa lý học
241.	Trịnh Khắc Đức	Nam		ĐH	Điện tử				7440102	Vật lý học
242.	Trịnh Ngọc Đạt	Nam		ĐH	Điện tử viễn thông				7440102	Vật lý học
243.	Trịnh Quỳnh Đông Nghi	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học				7140217	Sư phạm Ngữ văn
244.	Trịnh Thị Nguyệt	Nữ		ThS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
245.	Trương Anh Thuận	Nam		TS	Lịch sử Trung Quốc				7229010	Lịch sử
246.	Trương Công Quỳnh	Nam	PGS	TS	Đại số và lý thuyết số				7140209	Sư phạm Toán học
247.	Trương Phước Minh	Nam		TS	Địa lý kinh tế chính trị				7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
248.	Trương Quang Minh Đức	Nam		ThS	LL&PPDH Âm nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
249.	Trương Thị Thanh Mai	Nữ		TS	LL&PPDH Sinh học				7140213	Sư phạm Sinh học
250.	Trương Trung Phương	Nam		ThS	LL&PPDH Lịch sử				7140218	Sư phạm Lịch sử
251.	Trương Văn Cảnh	Nam		ThS	Địa lý học				7310501	Địa lý học
252.	Võ Châu Tuấn	Nam		TS	Sinh lý học thực vật				7420201	Công nghệ sinh học
253.	Võ Đình Hợp	Nam		ThS	Giáo dục Thể chất và Huấn luyện Thể thao				7140206	Giáo dục Thể chất
254.	Võ Thắng Nguyên	Nữ		TS	Hóa học				7440112	Hoá học
255.	Võ Thị Bảy	Nữ		ThS	Văn học Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học

256.	Võ Văn Minh	Nam	PGS	TS	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
257.	Vũ Đình Chinh	Nam		TS	Lý luận và phương pháp dạy học Toán		7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
258.	Vũ Đức Hoàng	Nam		ThS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
259.	Vũ Thị Duyên	Nữ		TS	Điện hóa				7440112	Hoá học
260.	Vũ Thị Trà	Nữ		TS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
261.	Vũ Thường Linh	Nữ		TS	Văn học nước ngoài				7140217	Sư phạm Ngữ văn
262.	Vương Thị Bích Thủy	Nữ		TS	Triết học				7140204	Giáo dục Công dân
	Tổng số giảng viên toàn trường	**262**								

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp(bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1.	Chu Mạnh Trinh	Nữ		TS	Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
2.	Đặng Thị Kim Ngân	Nữ		ThS	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
3.	Đặng Văn Chương	Nam	PGS	TS	Sử học		7310630	Việt Nam học		
4.	Đặng Xuân Vinh	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử		7440102	Vật lý học		
5.	Đậu Thị Hòa	Nữ	PGS	TS	Lí luận và PPDH Địa lý		7310501	Địa lý học		
6.	Dương Ngọc Lai	Nam		ThS	Âm nhạc		7140221	Sư phạm Âm nhạc		
7.	Dương Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Quản lý giáo dục		7140221	Sư phạm Âm nhạc		
8.	Hồ Tấn Tuấn	Nam		ThS	Dân tộc học		7310630	Việt Nam học		
9.	Hoàng Văn Thế	Nam		ThS	Sinh thái học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		

10.	Lâm Tứ Trung	Nam		ThS	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học		
11.	Lê Lê Na	Nữ		TS	Quốc tế học		7310630	Việt Nam học		
12.	Lê Thành Công	Nam		ThS	CNTT và Truyền thông		7480201	Công nghệ thông tin		
13.	Lê Thị Như Linh	Nữ		ThS	Du lịch học		7310501	Địa lý học		
14.	Lê Văn Thanh Vũ	Nam		TS	Hệ thống nhúng		7440102	Vật lý học		
15.	Lê Xứng	Nam		ThS	Kỹ thuật điện tử		7440102	Vật lý học		
16.	Mạc Đình Hùng	Nam	PGS	TS	Hóa hữu cơ		7440112	Hoá học		
17.	Nguyễn Đăng Châu	Nam		ThS	Ngữ văn		7229030	Văn học		
18.	Nguyễn Đỗ Công Pháp	Nam		ThS	Hệ thống nhúng		7480201	Công nghệ thông tin		
19.	Nguyễn Hoàng Hải	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
20.	Nguyễn Phong Nam	Nam	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7320101	Báo chí		
21.	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
22.	Nguyễn Thị Kim Yến	Nữ		ThS	Sinh thái học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
23.	Nguyễn Thị Mộng Điệp	Nữ		TS	Công nghệ sinh học tế bào		7420201	Công nghệ sinh học		
24.	Nguyễn Văn Hiếu	Nam		ThS	Sáng tác âm nhạc		7140221	Sư phạm Âm nhạc		
25.	Nguyễn Viết Đức	Nam		ThS	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học		
26.	Nguyễn Xuân Hồng	Nam		TS	Dân tộc học		7310630	Việt Nam học		
27.	Phạm Thu Hương	Nữ		ThS	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		7440112	Hoá học		
28.	Phạm Văn Vượng	Nam		TS	Dược học cổ truyền		7440112	Hoá học		
29.	Phan Thanh Hằng	Nam		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí		
30.	Phan Văn Tú	Nam		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí		
31.	Phùng Tấn Đông	Nam		ThS	Văn hóa học		7229040	Văn hoá học		
32.	Tạ Tuấn Anh	Nam		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí		
33.	Trần Ngọc Tuấn	Nam		ThS	Ngữ văn		7229030	Văn học		
34.	Trần Uyên Trang	Nữ		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
35.	Võ Kim Thành	Nam		ThS	Hóa hữu cơ		7440112	Hoá học		
36.	Võ Thị Thu Hằng	Nữ		ThS	Báo chí		7320101	Báo chí		
	Tổng số giảng viên toàn trường	**36**								

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh Tốt nghiệp THPT và tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Kết hợp thi tuyển (các môn năng khiếu) và xét tuyển;

- Xét tuyển theo đề án riêng học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố: Xét tuyển vào các ngành cử nhân khoa học (ngoài sư phạm) đối với các học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi (HSG) các môn văn hoá cấp tỉnh, thành phố. Cụ thể: Học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi HSG các môn văn hoá cấp tỉnh, thành phố dành cho học sinh lớp 12 được xét tuyển thẳng vào các ngành cử nhân khoa học của Trường Đại học Sư phạm theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu. Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm trung bình năm học lớp 12. Xét giải HSG tỉnh, thành phố cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2018, 2019, 2020 (Danh mục ngành tuyển thẳng xem tại phụ lục 1 ở mục 1.6).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	7266/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2003		2003	2019

2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002		2002	2019
3.	Giáo dục Chính trị	7140205	7302/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	31/12/2001		2001	2019
4.	Sư phạm Toán học	7140209	2840/QĐ-ĐHĐN-ĐT	11/12/2006		2006	2019
5.	Sư phạm Tin học	7140210	8126/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2004		2004	2019
6.	Sư phạm Vật lý	7140211	1392/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	20/04/1999		1999	2019
7.	Sư phạm Hoá học	7140212	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000		2000	2019
8.	Sư phạm Sinh học	7140213	5744/KHTC	15/08/1996		1996	2019
9.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1392/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	20/04/1999		1999	2019
10.	Sư phạm Lịch sử	7140218	7302/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	31/12/2001		2001	2019
11.	Sư phạm Địa lý	7140219	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999		1999	2019
12.	Sư phạm Âm nhạc	7140221	2725/QĐ-BGD&ĐT	31/07/2015		2015	2019
13.	Lịch sử	7229010	865/QĐ-ĐHĐN	24/02/2014		2014	2019
14.	Văn học	7229030	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002		2002	2019
15.	Văn hoá học	7229040	2475/QĐ-ĐHĐN-ĐT	30/12/2005		2005	2019
16.	Tâm lý học	7310401	8126/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2004		2004	2019
17.	Địa lý học	7310501	5826/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	27/11/2002		2002	2019
18.	Việt Nam học	7310630	1212/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	24/03/2005		2005	2019

19.	Báo chí	7320101	1918/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/04/2007		2007	2019
20.	Công nghệ sinh học	7420201	7999/QĐ-ĐHĐN-ĐT	20/12/2011		2011	2019
21.	Vật lý học	7440102	5309/QĐ-ĐHĐN-ĐT	11/12/2007		2007	2019
22.	Hoá học	7440112	2475/QĐ-ĐHĐN-ĐT	30/12/2005		2005	2019
23.	Địa lý tự nhiên kỹ thuật	7440217	5826/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	27/11/2002		2002	2016
24.	Khoa học môi trường	7440301	4654/QĐ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008		2008	2018
25.	Toán ứng dụng	7460112	229/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2000		2000	2019
26.	Công nghệ thông tin	7480201	6446/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002		2002	2019
27.	Công tác xã hội	7760101	1629/QĐ-ĐHĐN-ĐT	07/04/2011		2011	2019
28.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	7302/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	31/12/2001		2011	2019
29.	Giáo dục Công dân	7140204	605/QĐ-ĐHĐN	05/03/2019		2019	2019
30.	Sư phạm công nghệ	7140246	605/QĐ-ĐHĐN	05/03/2019		2019	2019
31.	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	605/QĐ-ĐHĐN	05/03/2019		2019	2019
32.	Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học	7140250	740/QĐ-ĐHĐN	14/03/2019		2019	2019
33.	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	740/QĐ-ĐHĐN	14/03/2019		2019	2019
34.	Giáo dục Thể chất	7140206	30/QĐ-ĐHĐN	04/01/2018		2018	2018

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100		Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	Toán						
2.	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	50		Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Tiếng Anh + GDCD	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Lịch sử	Ngữ văn
3.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	90		Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
4.	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	50		Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
5.	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	50		Vật lý + Toán + Hóa học	Vật lý	Vật lý + Toán + Tiếng Anh	Vật lý	Vật lý + Toán + Sinh học	Vật lý		
6.	Đại học	7140212	Sư phạm Hoá học	50		Hóa học + Toán + Vật lý	Hóa học	Hóa học + Toán + Tiếng Anh	Hóa học	Hóa học + Toán + Sinh học	Hóa học		
7.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	50		Sinh học + Toán +	Sinh học	Sinh học + Toán +	Sinh học				

						Hóa học		Tiếng Anh					
8.	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	90		Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn		
9.	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	40		Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý	Lịch sử	Lịch sử + Ngữ văn + GDCD	Lịch sử				
10.	Đại học	7140219	Sư phạm Địa lý	40		Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử	Địa lý	Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	Địa lý				
11.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	150		Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát-Nhạc) + Toán	Năng khiếu 1	Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát-Nhạc) + Ngữ văn	Năng khiếu 1				
12.	Đại học	7140221	Sư phạm Âm nhạc	20	20	Năng khiếu 1 (Thẩm âm, Tiết tấu)*2 + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc	Năng khiếu 1						

						cụ)*2 + Ngữ Văn							
13.	Đại học	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	100		Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Sinh học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Sinh học	Toán	Toán + KHTN + Tiếng Anh	Toán
14.	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử- Địa lý	100		Ngữ văn+ Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + KHXH + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + Lịch sử + GDCD	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + GDCD	Ngữ văn
15.	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	100		Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
16.	Đại học	7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	100		Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Sinh học + Toán + Vật lý	Toán	Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	Toán		
17.	Đại học	7140246	Sư phạm Công nghệ	100		Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Sinh học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Sinh học	Toán	Toán + KHTN + Tiếng Anh	Toán
18.	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	40	30	Năng khiếu TDTT(Bật xa tại chỗ, chạy 100m) *2 +Toán + Sinh học	Năng khiếu TDTT	Năng khiếu TDTT(Bật xa tại chỗ, chạy 100m)*2 + Toán + Ngữ Văn	Năng khiếu TDTT	Năng khiếu TDTT(Bật xa tại chỗ, chạy 100m)*2 + Ngữ Văn + Sinh học	Năng khiếu TDTT	Năng khiếu TDTT(Bật xa tại chỗ, chạy 100m)*2 + Ngữ văn + GDCD	Năng khiếu TDTT
19.	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	25	25	Sinh học + Hóa học + Toán	Toán	Sinh học + Toán + Tiếng Anh	Toán	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán		

20.	Đại học	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: *1. Hóa Dược;* *2. Hóa phân tích môi trường*	45	35	Hóa học + Toán + Vật lý	Hóa học	Hóa học + Toán + Tiếng Anh	Hóa học	Hóa học + Toán + Sinh học	Hóa học		
21.	Đại học	7440112 CLC	Hóa học (chuyên ngành Hóa Dược - Chất lượng cao)	50		Hóa học + Toán + Vật lý	Hóa học	Hóa học + Toán + Tiếng Anh	Hóa học	Hóa học + Toán + Sinh học	Hóa học		
22.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	120	120	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
23.	Đại học	7480201 CLC	Công nghệ thông tin (chất lượng cao)	50		Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
24.	Đại học	7229030	Văn học	25	25	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
25.	Đại học	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	25	25	Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý	Lịch sử	Lịch sử + Ngữ văn + GDCD	Lịch sử	Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh	Lịch sử		

26.	Đại học	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	110	20	Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử	Địa lý	Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	Địa lý				
27.	Đại học	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	140		Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	Ngữ văn		
28.	Đại học	7310630 CLC	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa Du lịch - Chất lượng cao)	50		Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	Ngữ văn		
29.	Đại học	7229040	Văn hoá học	25	25	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
30.	Đại học	7310401	Tâm lý học	60	40	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử		Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán		Sinh học + Toán + Hóa học			
31.	Đại học	7310401 CLC	Tâm lý học (Chất lượng cao)	50		Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử		Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán		Sinh học + Toán + Hóa học			
32.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	30	30	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán	Ngữ văn				
33.	Đại học	7320101	Báo chí	100	20	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
34.	Đại học	7320101	Báo chí	50		Ngữ văn +	Ngữ	Ngữ văn +	Ngữ	Ngữ văn +	Ngữ	Ngữ văn +	Ngữ

		CLC	(Chất lượng cao)			Lịch sử + Địa lý	văn	Địa lý + Tiếng Anh	văn	GDCD + Toán	văn	GDCD + Tiếng Anh	văn
35.	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	40	30	Sinh học + Toán + Hóa học	Toán	Sinh học + Toán + Tiếng Anh	Toán	Hóa học + Toán + Vật lý	Toán		
36.	Đại học	7850101 CLC	Quản lý tài nguyên và môi trường (Chất lượng cao)	50		Sinh học + Toán + Hóa học	Toán	Sinh học + Toán + Tiếng Anh	Toán	Hóa học + Toán + Vật lý	Toán		
37.	Đại học	7480201 DT	Công nghệ thông tin (ưu tiên)	50	50	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
38.	Đại học	7420201 KT	Công nghệ Sinh học (Đào tạo tại Kon Tum)		40								
39.	Đại học	7440112 KT	Hóa học (Đào tạo tại Kon Tum), gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường		40								
40.	Đại học	7229030 KT	Văn học (Đào tạo tại Kon Tum)		40								

41.	Đại học	7229010 KT	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế) (Đào tạo tại Kon Tum)		40								
42.	Đại học	7760101 KT	Công tác xã hội (Đào tạo tại Kon Tum)		40								
43.	Đại học	7850101 KT	Quản lý tài nguyên và môi trường (Đào tạo tại Kon Tum)		50								
44.	Đại học	7229040 KT	Văn hoá học (Đào tạo tại Kon Tum)		40								

** Ghi chú:*

- Mã ngành có ký hiệu cuối "KT": đặt lớp ở Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum;

- Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển của một ngành <15, các thí sinh sẽ đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác cùng tổ hợp, cùng phương thức xét tuyển và có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang;

- Trường hợp tổng số thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu của một ngành <15, Trường sẽ không tổ chức thi năng khiếu cho ngành này.

- Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển của một ngành đặt lớp ở Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum <20, các thí sinh sẽ đăng ký chuyển sang ngành đào tạo tại Trường Đại học Sư phạm cùng tổ hợp, cùng phương thức xét tuyển và có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- *Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT*
    - *Đối với các ngành đào tạo giáo viên:*

      - Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

      - Đối với trường hợp sử dụng kết hợp điểm thi THPT và thi tuyển (các môn năng khiếu): Điểm bài thi/môn thi xét tuyển hoặc điểm trung bình cộng các bài thi/môn thi xét tuyển tối thiểu bằng điểm trung bình cộng tổ hợp các bài thi/môn thi theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.
    - *Đối với các ngành khác: Công bố sau khi có kết quả thi THPT 2020.*
    - *Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục thể chất (có nhân hệ số 2 môn Năng khiếu): điểm xét tuyển được qui về thang điểm 30.*
- *Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ):*
    - *Đối với ngành ngành đào tạo giáo viên (Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục thể chất):*

      - Ngành Giáo dục Thể chất: người dự tuyển phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên; nếu các thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế hoặc có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì có thể tuyển sinh trường hợp học sinh đạt các điều kiện quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non 2020;

      - Ngành Sư phạm Âm nhạc: người dự tuyển phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở; nếu thí sinh có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì có thể tuyển sinh trường hợp học sinh đạt các điều kiện quy định tại Điều 5 Quy chế chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non 2020;
    - *Đối với các ngành còn lại: Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp >=15,0.*
    - *Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục thể chất (có nhân hệ số 2 môn Năng khiếu): điểm xét tuyển được qui về thang điểm 30.*
- *Đối với phương thức xét tuyển kết quả đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP.HCM):*
    - *Công bố khi có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM 2020.*

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- *Mã trường: DDS*

- *Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: bằng nhau.*
- *Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Ưu tiên môn chính trong tổ hợp xét tuyển.*
- *Danh mục các ngành tuyển sinh theo đề án riêng (Phụ lục 1).*

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THẲNG THEO MÔN THI ĐẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1	Hóa học	Hóa học (*)	7440112	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
		Công nghệ sinh học	7420201		
2	Sinh học	Công nghệ sinh học (*)	7420201		
		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
3	Ngữ văn	Việt Nam học	7310630		
		Văn học (*)	7229030		
		Văn hóa học	7229040		
		Báo chí (*)	7320101		
4	Lịch sử	Lịch sử (*)	7229010		
		Việt Nam học	7310630		
		Văn hóa học	7229040		
5	Địa lý	Địa lý hoc (*)	7310501		
6	Tin học	Công nghệ thông tin (*)	7480201		
7	Giáo dục Công dân	Công tác xã hội	7760101		

Ghi chú:

- Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- *Thời gian:*
  - *Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT: Theo Quy định chung của Giáo dục và Đào tạo;*
  - *Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): Từ ngày 15 tháng 06 đến ngày 31 tháng 07 năm 2020;*
  - *Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực: Từ ngày 15 tháng 06 đến ngày 31 tháng 07 năm 2020;*
  - *Đối với phương thức xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng: Từ ngày 25 tháng 06 đến ngày 31 tháng 07 năm 2020;*
- *Hình thức nhận ĐKXT:*

- *Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT: Theo Quy định chung của Giáo dục và Đào tạo;*
- *Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): Thí sinh chọn một trong các phương thức: 1/ Đăng ký trực tuyến tại trang http://ts.udn.vn/; 2/ Nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tiếp về Ban Đào tạo, Đại học Đà Nẵng - số 41 Lê Duẩn, Hải Châu, Đà Nẵng hoặc Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - số 459 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, Đà Nẵng;*
- *Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng: http://ts.udn.vn/;*
- *Đối với phương thức xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng: Nộp qua bưu điện hoặc trực tiếp về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - số 459 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, Đà Nẵng.*

- *Điều kiện xét tuyển/thi tuyển:*
  - *Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, điểm xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020, kết quả học tập ở THPT, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM 2020;*
  - *Điểm xét trúng tuyển theo ngành;*
  - *Thi tuyển các môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc) theo đề thi và phương thức tổ chức thi của Đại học Đà Nẵng. Ngày thi: 13,14/8/2020 tại trường Đại học Sư phạm – ĐHĐN.*
  - *Điểm môn học dùng để xét tuyển theo kết quả học tập THPT là điểm trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kì 1 lớp 12.*
  - *Các thông tin khác: Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng*

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

1.8.1. Nguyên tắc xét tuyển

Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển vào nhiều cơ sở đào tạo khác nhau của ĐHĐN. Khi đăng ký xét tuyển vào một cơ sở đào tạo, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển một nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải (hoặc điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông (THPT), hoặc tương đương) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là điểm trung bình năm học lớp 12. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2020 của Trường Đại học Sư phạm.

1.8.2. Xét tuyển thẳng

1.8.2.1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, đã tốt nghiệp THPT.

Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Trường Đại học Sư phạm, trừ ngành Giáo dục Thể chất. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng không hạn chế, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Xét giải quốc tế các năm: 2018, 2019, 2020. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT

1.8.2.2. Xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2018, 2019, 2020 là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng không hạn chế, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của ngành.

1.8.2.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia

Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia. Xét giải HSG QG thuộc các năm: 2018, 2019, 2020. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT (Danh mục tuyển thẳng xem tại Phụ lục 2, 3).

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THẲNG THEO MÔN THI ĐẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	7140209	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí (*)	7140211		
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
		Sư phạm Công nghệ	7140246		
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	7140212		
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
		Hóa học (*)	7440112		
		Sư phạm Công nghệ	7140246		

4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	7140213		
		Công nghệ sinh học (*)	7420201		
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
		Sư phạm Công nghệ	7140246		
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217		
		Việt Nam học	7310630		
		Văn học (*)	7229030		
		Giáo dục Chính trị	7140205		
		Giáo dục Công dân	7140204		
		Văn hóa học	7229040		
		Báo chí (*)	7320101		
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218		
		Giáo dục Chính trị	7140205		
		Giáo dục Công dân	7140204		
		Lịch sử (*)	7229010		
7	Địa lí	Sư phạm Địa lí (*)	7140219		
		Giáo dục Chính trị	7140205		
		Giáo dục Công dân	7140204		
		Địa lí học (*)	7310501		
8	Tin học	Sư phạm Tin học (*)	7140210		
		Công nghệ thông tin (*)	7480201		
		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250		

Ghi chú:

- Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THẲNG ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐẠT GIẢI KỲ THI KHKT CẤP QUỐC GIA

TT	Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1	Khoa học xã hội và hành vi	Tâm lý học	7310401	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
		Công tác xã hội	7760101		
2	Vi sinh; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Sinh học tế bào và phân tử	Công nghệ sinh học	7420201		
3	Hóa sinh; Hóa học	Hóa học	7440112		
4	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201		

1.8.2.4. Xét tuyển thẳng vào một số ngành của các trường đào tạo sư phạm đối với các học sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh/ thành phố

Thí sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh/thành phố, thỏa mãn một trong hai tiêu chí sau:

- Học sinh trường chuyên 03 năm học sinh giỏi THPT, được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của 3 năm học THPT từ cao xuống thấp (Danh mục ngành tuyển thẳng xem tại Phụ lục 4).

- Học sinh trường chuyên đoạt giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi các môn văn hoá cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương dành cho học sinh lớp 12. Xét giải HSG cấp tỉnh cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2018, 2019, 2020 (Danh mục ngành tuyển thẳng xem tại Phụ lục 5).

PHỤ LỤC 4. DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THẲNG HỌC SINH GIỎI TRƯỜNG THPT CHUYÊN

TT	Môn chuyên	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	7140209	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
2	Vật lý	Sư phạm Vật lý (*)	7140211		
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
		Sư phạm Công nghệ	7140246		
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	7140212		
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
		Sư phạm Công nghệ	7140246		
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	7140213		
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
		Sư phạm Công nghệ	7140246		
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217		
6	Giáo dục Công dân	Giáo dục Công dân (*)	7140204		
7	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218		
8	Địa lý	Sư phạm Địa lý (*)	7140219		
9	Tin học	Sư phạm Tin học (*)	7140210		
		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250		

Ghi chú:

- Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

PHỤ LỤC 5. DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THẲNG THEO MÔN THI HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ TRƯỜNG THPT CHUYÊN

TT	Môn đạt giải cấp Tỉnh, TP	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	7140209	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
2	Vật lý	Sư phạm Vật lý (*)	7140211		
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
		Sư phạm Công nghệ	7140246		
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	7140212		
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
		Sư phạm Công nghệ	7140246		
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	7140213		
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
		Sư phạm Công nghệ	7140246		
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217		
6	Giáo dục Công dân	Giáo dục Công dân (*)	7140204		
7	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218		
8	Địa lý	Sư phạm Địa lý (*)	7140219		
9	Tin học	Sư phạm Tin học (*)	7140210		
		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250		

Ghi chú:

- Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

1.8.2.5. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

c) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng

12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Sư phạm. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì ĐHĐN sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu, những thí sinh còn lại nếu có nguyện vọng thì được xét về học tại Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

d) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018.

1.8.3. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh từ chối tuyển thẳng được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30.

1.8.3.1. Thí sinh tốt nghiệp THPT, (đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định) đoạt giải HSGQG và cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2018, 2019, 2020 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được đăng ký ưu tiên xét tuyển vào ngành khác. Thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải nhất được cộng 2 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm; giải khuyến khích được cộng 0,5 điểm (Danh mục các ngành ưu tiên xét tuyển xem tại phụ lục 6,7).

PHỤ LỤC 6. DANH MỤC NGÀNH ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐẠT GIẢI KỲ THI HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Toán	Sư phạm Vật lí	7140211	Không giới hạn nhưng nằm	
		Sư phạm Hóa học	7140212		
		Hóa học	7440112		
		Sư phạm Sinh học	7140213		

		Công nghệ sinh học	7420201	trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
		Sư phạm Tin học	7140210		
		Giáo dục Mầm non	7140201		
		Giáo dục thể chất	7140206		
		Công nghệ thông tin	7480201		
		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250		
		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
2	Vật lí	Sư phạm Hóa học	7140212		
		Sư phạm Toán học	7140209		
		Hóa học	7440112		
		Sư phạm Sinh học	7140213		
		Công nghệ sinh học	7420201		
		Sư phạm Tin học	7140210		
		Công nghệ thông tin	7480201		
		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250		
		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
3	Hóa học	Sư phạm Toán học	7140209		
		Sư phạm Vật lí	7140211		
		Hóa học	7440112		
		Sư phạm Sinh học	7140213		
		Công nghệ sinh học	7420201		
		Sư phạm Tin học	7140210		
		Công nghệ thông tin	7480201		
		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250		
		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
4	Sinh học	Hóa học	7440112		
		Sư phạm Hóa học	7140212		
		Công nghệ sinh học	7420201		
		Giáo dục thể chất	7140206		
		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
5	Ngữ văn	Sư phạm Lịch sử	7140218		
		Lịch sử	7229010		
		Sư phạm Địa lí	7140219		
		Địa lí học	7310501		
		Sư phạm Âm nhạc	7140221		
		Giáo dục Mầm non	7140201		

		Giáo dục thể chất	7140206		
6	Lịch sử	Sư phạm Ngữ văn	7140217		
		Sư phạm Địa lí	7140219		
		Địa lí học	7310501		
		Văn học	7229010		
		Văn hóa học	7229040		
		Báo chí	7320101		
		Việt Nam học	7310630		
7	Địa lí	Sư phạm Ngữ văn	7140217		
		Văn học	7229010		
		Văn hóa học	7229040		
		Việt Nam học	7310630		
		Sư phạm Lịch sử	7140218		
		Lịch sử	7229010		
		Báo chí	7320101		

PHỤ LỤC 7. DANH MỤC NGÀNH ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐOẠT GIẢI KỲ THI KHKT CẤP QUỐC GIA

TT	Môn thi HSG / Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1	Vi sinh;	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
	Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin;				
	Sinh học tế bào và phân tử				
2	Hóa sinh; Hóa học	Sư phạm Toán học	7140209		
		Sư phạm Vật lí	7140211		
		Hóa học	7440112		
		Sư phạm Sinh học	7140213		
		Công nghệ sinh học	7420201		
		Sư phạm Tin học	7140210		
		Công nghệ thông tin	7480201		
		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250		
		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		

1.8.3.2. Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Uỷ ban TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia thuộc các năm: 2018, 2019, 2020, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất.

Các thí sinh được cộng thêm 2 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT.

1.8.4. Các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo đối tượng và khu vực được thực hiện theo qui chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD-ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 41/QĐ-ĐHĐN ngày 08/1/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2020 và Thông báo số 473/TB-ĐHĐN ngày 14/2/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về mức thu cho hoạt động tuyển sinh chính quy đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh).

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả học tập THPT và kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh: 45.000 đ/nguyện vọng;

- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 400.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Ngành đào tạo thuộc khối khoa học tự nhiên: 329.000 đồng/tín chỉ.
- Ngành đào tạo thuộc khối khoa học xã hội: 275.000 đồng/tín chỉ.
- Ngành đào tạo chất lượng cao:

+ Ngành Công nghệ thông tin: 822.000 đồng/tín chỉ.

+ Ngành Hóa dược, Quản lý TN-MT: 921.000 đồng/tín chỉ.

+ Ngành Báo chí, Tâm lý học, Việt Nam học: 770.000 đồng/tín chỉ.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Theo Quy định chung của ĐHĐN

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ *thể).*

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiện đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

TT	Doanh nghiệp đối tác	Nội dung hợp tác	Ghi chú
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn phần mềm FPT	- Xây dựng chương trình đào tạo - Giảng dạy các học phần - Thực tập - Tuyển dụng	
2	Công ty AXON ACTIVE		
3	Công ty AGILITY		
4	Công ty LOGIGEAR		
5	Công ty FPT SOFTWARE ĐÀ NẴNG		
6	Công ty SUN-ASTERISK		
7	Công ty VNG		

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

- Tổng số GV cơ hữu quy đổi: 53
- Tổng số GV thỉnh giảng quy đổi: 0
- Tổng số chỉ tiêu theo quy định chung: 290
- Tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù: 100

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. (không trái quy định hiện hành)....

Theo Quy định chung của Bộ GD-ĐT và ĐHĐN

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh -2

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành/Nhóm ngành	830	0	747	0	634	0	80,76	0
2.	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Khối ngành IV	340	0	394	0	269	0	74,34	0
5.	Khối ngành V	120	0	152	0	96	0	89,00	0
6.	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Khối ngành VII	450	0	529	0	398	0	74,92	0
	Tổng	1740	0	1822	0	1397	0	79,76	0

1.13.2. Năm tuyển sinh -1

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành/Nhóm ngành	630	0	689	0	569	0	87,27	0
2.	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0

4.	Khối ngành IV	390	0	275	0	167	0	98,69	0
5.	Khối ngành V	185	0	139	0	68	0	83,00	0
6.	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	680	0	563	0	393	0	90,44	0
	Tổng	1885	0	1666	0	1197	0	89,85	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 124.841.730.327 tỷ
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 9.201.375 triệu

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh Tốt nghiệp THPT và tương đương

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Kết hợp thi tuyển (các môn năng khiếu) và xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	150	7266/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2003	Bộ GD-ĐT	2006
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	120	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002	Bộ GD-ĐT	2007

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với trường hợp sử dụng kết hợp điểm thi THPT và thi tuyển (các môn năng

khiếu): Điểm bài thi/môn thi xét tuyển hoặc điểm trung bình cộng các bài thi/môn thi xét tuyển tối thiểu bằng điểm trung bình cộng tổ hợp các bài thi/môn thi theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- *Mã trường: DDS*
- *Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: bằng nhau.*
- *Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Ưu tiên môn chính trong tổ hợp xét tuyển.*

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian: 04 đợt thi/năm và vào các tháng 4;7;10;12 hàng năm (Theo kế hoạch chung của Đại học Đà Nẵng).
- Hình thức nhận ĐKXT: thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tiếp về Ban Đào tạo, Đại học Đà Nẵng - số 41 Lê Duẩn, Hải Châu, Đà Nẵng hoặc Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - số 459 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, Đà Nẵng.
- Điều kiện xét tuyển/thi tuyển:
  - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 hoặc kết quả học tập THPT
  - Điểm xét trúng tuyển theo ngành;
  - Thi các môn Năng khiếu theo đề thi và phương thức tổ chức thi của Đại học Đà Nẵng;
  - Điểm môn học dùng để xét tuyển theo kết quả học tập THPT là điểm trung bình môn học lớp 12;
  - Các thông tin khác: Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng

2.8. Chính sách ưu tiên

Theo Quy định chung của Trường Đại học Sư phạm và Đại học Đà Nẵng

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 41/QĐ-ĐHĐN ngày 08/1/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2020.
- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đ/hồ sơ;

- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 400.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí đại học vừa làm vừa học: 376.000 đồng/tín chỉ và được thực hiện theo đúng qui định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng chính phủ qui định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn , giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Học phí đại học vừa làm vừa học: 376.000 đồng/tín chỉ.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH; từ TC lên CĐ ngành Giáo dục Mầm non

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng đúng ngành đăng ký xét tuyển.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	TC-ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non		100	7266/QĐ-BGD&ĐT-	17/12/2003	Bộ GD-ĐT	2006

						ĐH&SĐH			
2.	TC-ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học		70	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002	Bộ GD-ĐT	2007
3.	CĐ-ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non		50	7266/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2003	Bộ GD-ĐT	2006
4.	CĐ-ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học		40	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002	Bộ GD-ĐT	2007
5.	CĐ-ĐH	7140217	Sư phạm Ngữ văn		30	1392/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	20/04/1999	Bộ GD-ĐT	2008
6.	CĐ-ĐH	7140218	Sư phạm Lịch sử		30	7302/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	31/12/2001	Bộ GD-ĐT	2008
7.	CĐ-ĐH	7140219	Sư phạm Địa lý		30	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999	Bộ GD-ĐT	2008
8.	CĐ-ĐH	7140221	Sư phạm Âm nhạc		27	2725/QĐ-BGD&ĐT	31/07/2015	Bộ GD-ĐT	2020

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Xét điểm trung bình chung học tập ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng >= 5,0 (theo thang điểm 10) hoặc >= 2,0 (theo thang điểm 4).

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- *Mã trường: DDS*

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian: 04 đợt/năm vào các tháng 4;7;10;12 hàng năm.
- Hình thức nhận ĐKXT: thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tiếp về Ban Đào tạo, Đại học Đà Nẵng - số 41 Lê Duẩn, Hải Châu, Đà Nẵng hoặc Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - số 459 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, Đà Nẵng.
- Xét tuyển: Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng, điểm trung bình chung học tập ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng, cụ thể:

- Điểm xét trúng tuyển theo ngành;
- Các thông tin khác: Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 41/QĐ-ĐHĐN ngày 08/1/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2020.

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đ/hồ sơ;

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học: 467.000 đồng/tín chỉ.
- Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: 495.000 đồng/tín chỉ.

Thực hiện theo đúng qui định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng chính phủ qui định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn , giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng

3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng

4. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên;

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

4.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ 2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học		200	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002	Bộ GD-ĐT	2016

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Xét điểm trung bình chung học tập ở trình độ đại học thứ nhất >= 5,0 (theo thang điểm 10) hoặc >= 2,0 (theo thang điểm 4).

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- *Mã trường: DDS*

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

- Thời gian: 04 đợt/năm vào các tháng 4;7;10;12 hàng năm.
- Hình thức nhận ĐKXT: thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tiếp về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - số 459 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, Đà Nẵng.
- Xét tuyển: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp bằng đại học, điểm trung bình chung học tập ở trình độ đại học thứ nhất, cụ thể:
  - Điểm xét trúng tuyển theo ngành;
  - Các thông tin khác: Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng

4.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 41/QĐ-ĐHĐN ngày 08/1/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2020.

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đ/hồ sơ;

4.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Học phí: 479.000 đồng/tín chỉ và được thực hiện theo đúng qui định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng chính phủ qui định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn , giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

4.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng

4.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

5.2. Chỉ tiêu đào tạo

5.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.4 Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Ngày tháng năm 2020
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đàm Minh Anh
Điện thoại: 0901.950505; Email: dmanh@ued.udn.vn